



VN-Index giảm 1,2%

Ngày báo cáo 11/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,2%

VN-Index giảm 1,2% (-20,1 điểm) trong phiên thứ Năm, chốt phiên tại 1.698,9 điểm. Nhóm VN30 chỉ ghi nhận 4 mã tăng điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về sắc đỏ với 188 mã giảm, 99 mã tăng và 75 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 16,2 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngân hàng, LPB (+0,7%) là mã duy nhất tăng điểm, trong khi VPB (-2,9%), STB (-1,9%), MBB (-1,2%) và HDB (-1,2%) đồng loạt giảm.
- Cổ phiếu bất động sản chịu áp lực lớn khi VIC (-1,9%), VHM (-2,3%), BCM (-1,1%) và VRE (-1,7%) giảm điểm, trái ngược với đà bứt phá của KBC (+2,3%).
- Nhóm tiêu dùng diễn biến kém khả quan khi VPL (-5,0%), VJC (-4,4%), VNM (-2,5%) và MSN (-1,2%) giảm sâu.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý khác bao gồm công nghiệp GEE (-6,4%), công ty chứng khoán TCX (-2,6%), nhóm tiện ích với GAS (-1,4%) và POW (-1,6%), cùng công ty dầu khí BSR (-1,0%).

Điểm tin

- Fed hạ lãi suất lần thứ ba trong năm 2025
- Ngành Bất động sản: Quốc hội thông qua Nghị quyết quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai
- BWE: KQKD sơ bộ 11T 2025 phù hợp kỳ vọng, M&A Nước Phú Hưng Long để mở rộng doanh số bán lẻ tại tỉnh Long An cũ
- FPT và SCSK thành lập liên doanh tại Nhật Bản nhằm phục vụ các doanh nghiệp sử dụng hệ thống kế thừa COBOL
- PVT: LNTT sơ bộ trong 11T 2025 giảm 20% YoY do giá cước tàu giảm; phù hợp kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- ILB: Hưởng lợi từ hạ tầng giao thông, triển vọng tăng trưởng và cổ tức ổn định - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1698,9	255,9	120,0
% Δ	-1,2%	-0,2%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	-2,5%	-0,8%
- % YTD	34,1%	12,5%	26,2%
- % YOY	33,9%	12,1%	29,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$625,4	\$32,9	\$15,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$847,3	\$52,7	\$21,9
- TB 1 năm (triệu)	\$983,4	\$70,3	\$33,0
- TB QTD	\$1.046,7	\$75,3	\$22,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-30,3%	-36,5%	-47,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$66,1	\$1,5	\$0,7
- Bán (triệu)	\$84,8	\$2,2	\$1,7
- GT ròng (triệu)	-\$18,7	-\$0,7	-\$1,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	107	68	142
Mã giảm	201	74	151
Không đổi	110	165	613
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,5	16,8	57,1
P/E trượt 12T	14,9	19,2	14,8
LS cổ tức*	2,7%	4,8%	5,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.919,1	32.033	2.437,4
VN30F2M	1.916,0	2.452	9,7
VN30F1Q	1.916,0	445	0,6
VN30F2Q	1.911,1	251	0,2
VN100F1M	1.823,0	31	0,6
VN100F2M	1.812,0	11	0,0
VN100F1Q	1.823,0	15	0,0
VN100F2Q	1.803,2	15	0,1
USD/VND		26.357	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index giảm điểm 3 phiên liên tiếp, điều này làm tăng khả năng xuất hiện các nhịp hồi kỹ thuật trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc giảm với biên độ cao đã thiết lập quán tính điều chỉnh và các nhịp hồi phục sẽ bị cản trở quanh kháng cự 1.730 điểm. Mốc 1.680 điểm sẽ là mục tiêu kế tiếp nếu thiếu vắng hoạt động hồi phục trong phiên 12/12.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Fed hạ lãi suất lần thứ ba trong năm 2025

* Vào ngày 10/12, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục điều chỉnh giảm 25 điểm cơ bản đối với lãi suất điều hành, qua đó đưa phạm vi lãi suất giảm từ mức 3,75%-4,00% xuống còn 3,5%-3,75%, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của thị trường. Đối với năm 2026, các quan chức Fed hiện dự kiến sẽ chỉ còn một đợt cắt giảm lãi suất nữa, đồng thời phát tín hiệu tạm dừng chu kỳ cắt giảm trong các cuộc họp tiếp theo.

* Chúng tôi cho rằng động thái giảm lãi suất của Fed, kết hợp với dòng kiều hối đổ về trước dịp nghỉ Tết Nguyên đán, sẽ góp phần làm ổn định tỷ giá USD/VND vào cuối năm. Tính đến ngày 10/12, tỷ giá USD/VND đã tăng 3,3% so với đầu năm.

Ngành Bất động sản: Quốc hội thông qua Nghị quyết quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

* Ngày 11/12, Quốc hội (QH) đã thông qua Nghị quyết quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai. Nghị quyết sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

* Nghị quyết nhằm giải quyết kịp thời các vướng mắc tồn tại và phát sinh trong công tác quản lý đất đai sau hơn một năm thi hành Luật Đất đai 2024 (có hiệu lực từ 01/08/2024), qua đó nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai và hỗ trợ tiến độ triển khai các dự án.

* Văn bản Nghị quyết chính thức được thông qua hiện chưa được công bố.

Nhận định của chúng tôi:

Dựa trên thông tin báo chí, những thay đổi đáng chú ý trong Nghị quyết so với Luật Đất đai 2024 bao gồm: (1) bổ sung thêm các trường hợp Nhà nước thu hồi đất, (2) quy định về bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất, (3) áp dụng bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất trong tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và bồi thường đất, và (4) xác định giá đất thanh toán cho hợp đồng BT (Xây dựng - Chuyển giao) mới. Các quy định đáng chú ý trong Nghị quyết được thông qua phần lớn nhất quán với bản dự thảo Nghị quyết ngày 19/10.

* Chúng tôi duy trì quan điểm đã đề cập trong [Báo cáo Ngành Bất động sản Nhà ở](#) (ngày 29/10/2025) rằng chúng tôi đánh giá cao thái độ mang tính xây dựng từ các cơ quan quản lý, thể hiện tinh thần sẵn sàng điều chỉnh chính sách kịp thời để bảo đảm tính hiệu quả và nhất quán đối với việc thực thi khung pháp lý. Chúng tôi cho rằng việc triển khai hiệu quả Nghị quyết (nếu được thông qua) sẽ phụ thuộc vào: (1) việc ban hành đầy đủ và kịp thời các nghị định, thông tư hướng dẫn chi tiết và (2) sự chủ động thực thi từ phía chính quyền các địa phương. Chúng tôi cũng lưu ý rằng quy trình pháp lý đối với các dự án nhà ở rất phức tạp; mặc dù nghị quyết được đề xuất có thể giải quyết một số vướng mắc, nhưng các vấn đề khác vẫn có thể phát sinh tùy thuộc vào đặc thù từng dự án.

* Vui lòng xem bảng dưới đây về nhận định của chúng tôi đối với các quy định đáng chú ý trong Nghị quyết.

Nhận định của Vietcap về các thay đổi đáng chú ý trong Nghị quyết so với Luật Đất đai 2024

Quy định	Luật Đất đai 2024 (hiệu lực từ 01/08/2024)	Nghị quyết* (hiệu lực từ 01/01/2026)	Nhận định của Vietcap
Thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế – xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	Luật quy định cụ thể các trường hợp Nhà nước sẽ thực hiện thu hồi đất để phục vụ các dự án phát triển kinh tế – xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.	Bổ sung thêm ba trường hợp thu hồi đất, bao gồm: 1) Thực hiện dự án nằm trong khu thương mại tự do và trung tâm tài chính quốc tế. 2) Trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất: đã hết thời hạn phải hoàn thành việc thỏa thuận hoặc hết thời gian gia hạn phải hoàn thành thỏa thuận, mà đã thỏa thuận được trên 75% diện tích đất và trên 75% số người sử dụng đất, Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, thông qua việc thu hồi phần diện tích đất còn lại để giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư. 3) Tạo quỹ đất thanh toán dự án theo Hợp đồng BT, và cho thuê đất để tiếp tục các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất của các tổ chức theo quy định liên quan.	Các trường hợp thu hồi đất bổ sung nhằm tạo thuận lợi cho việc tiếp cận đất đai, giải phóng mặt bằng và triển khai dự án, đồng thời duy trì sự nhất quán với các quy định về đối tác công - tư (nội dung bổ sung số 3). Đối với nội dung bổ sung thứ hai: Chúng tôi cho rằng việc triển khai sẽ cần hướng dẫn rõ ràng và chi tiết để đảm bảo sự nhất quán giữa các địa phương và giảm thiểu tranh chấp trong quá trình giải phóng mặt bằng. Ngoài ra, kết quả thực tế cũng sẽ phụ thuộc vào hướng tiếp cận của các chủ đầu tư trong việc thỏa thuận giải phóng mặt bằng.
Căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và bồi thường về đất	Dựa trên bảng giá đất và giá đất cụ thể .	Dựa trên bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp bồi thường bằng đất ở tại chỗ mà giá đất tại vị trí được bồi thường chưa có trong bảng giá đất thì cơ quan, người có thẩm quyền căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất tại vị trí tương tự để quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Giá đất cụ thể áp dụng trong một số trường hợp: dự án lấn biên và các trường hợp khác quy định trong Luật Đất đai (chủ yếu là các trường hợp liên quan đến đã có quyết định giao đất trước đó).	Chúng tôi nhận thấy trong thực tế, tiền sử dụng đất của chủ đầu tư thường được xác định dựa trên giá đất cụ thể do các đơn vị định giá độc lập thẩm định. Khung quy định mới kết hợp giữa bảng giá đất và hệ số điều chỉnh hướng đến một phương pháp thống nhất và chuẩn hóa hơn trong việc tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất. Chúng tôi kỳ vọng nghị định hướng dẫn chi tiết sắp tới sẽ giúp hỗ trợ tính hiệu quả thực tế của khung pháp lý này đối với từng loại hình dự án và điều kiện địa phương khác nhau.
Bảng giá đất	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá đất hàng năm (bắt đầu từ năm 2026). Không ban hành hệ số điều chỉnh giá đất.	Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ năm 2026; sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm , áp dụng từ năm 2026; sửa đổi, bổ sung trong năm nếu cần thiết, nhằm đảm bảo phản ánh kịp thời biến động giá thực tế tại từng địa phương.	Việc đưa vào hệ số điều chỉnh giá đất theo năm nhằm tăng tính linh hoạt trước biến động thị trường, đồng thời giúp giảm tải công việc hành chính cho chính quyền địa phương, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập các tỉnh.

Xác định giá đất cho hợp đồng BT (Xây dựng - Chuyển giao)	Không quy định cụ thể.	Giá đất để thanh toán hợp đồng BT sẽ được xác định tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định giao đất hoặc cho thuê đất. Nếu việc giao đất bị chậm trễ, nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản lãi với mức lãi suất trung bình của các NHTMCP Nhà nước, tính trên phần giá trị hạng mục công trình dự án BT. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành đến khi có quyết định giao đất, cho thuê đất. Quy định này áp dụng cho các hợp đồng BT thực hiện từ 1/1/2026.	Quy định này tăng cường sự minh bạch bằng việc xác định rõ thời điểm định giá đất và cung cấp cơ chế tính lãi cho việc chậm giao đất, điều này có thể giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào các dự án BT mới từ năm 2026 trở đi. Chính phủ cũng cho biết các khó khăn của hợp đồng BT ký trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực sẽ được xử lý trong 1 nghị quyết khác về tháo gỡ khó khăn của các dự án tồn đọng để bảo đảm đồng bộ.
---	------------------------	--	--

Nguồn: Cổng thông tin Chính phủ, Vietcap. Lưu ý: (*) Dựa trên thông tin báo chí; Nghị quyết chính thức chưa được công bố. Quan điểm của chúng tôi được trích từ [Báo cáo Ngành Bất động sản Nhà ở](#) ngày 29/10/2025.

BWE: KQKD sơ bộ 11T 2025 phù hợp kỳ vọng, M&A Nước Phú Hưng Long để mở rộng doanh số bán lẻ tại tỉnh Long An cũ

- * **Sản lượng 11T 2025 tăng 4,4% YoY.** Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) báo cáo sản lượng nước thương phẩm tại Bình Dương cũ trong 11T 2025 đạt 175,2 triệu m3. Chúng tôi ước tính sản lượng 11T 2025 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước cũ là 190,8 triệu m3 (+4,4% YoY), hoàn thành 90% dự báo năm 2025 của chúng tôi (212 triệu m3, +6% YoY).
- * BWE báo cáo KQKD công ty mẹ 11T 2025 với doanh thu đạt 3.151 tỷ đồng (-14% YoY) và LNST đạt 742 tỷ đồng (+35% YoY).
- * **Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất 11T 2025 đạt 779 tỷ đồng (+35% YoY; 90% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng).** Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng LNST đạt mức cao là nhờ (1) thu nhập cổ tức từ Nước Tân Hiệp mới được mua lại và các công ty liên kết khác, (2) sự phục hồi của mảng xử lý nước thải, (3) lỗ tỷ giá thấp hơn so với cùng kỳ do BWE đã ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho khoản nợ bằng USD có hiệu lực từ ngày 01/04 và (4) biên lợi nhuận gộp mảng nước sạch đạt mức cao.
- * **BWE công bố nghị quyết mua lại 20-100% cổ phần tại CTCP Nước Phú Hưng Long.** Hiện tại, công ty này có vốn điều lệ 14,4 tỷ đồng và 5 cổ đông sáng lập sở hữu tổng cộng 90% cổ phần. Quy mô thương vụ dự kiến sẽ nhỏ. Tuy nhiên, thương vụ này nhằm mục đích gia tăng thị phần, doanh số bán lẻ tại thị trường nước Long An cũ và tăng biên lợi nhuận gộp. Biwase cho biết đang nắm giữ khoảng 50% thị phần tại Long An cũ thông qua 75% cổ phần tại Biwase Long An, 38% cổ phần tại Nước Long An và 10% cổ phần của TDM tại Nước Phú Mỹ Vinh.
- * Những yếu tố này khẳng định BWE là một trong những cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của chúng tôi trong năm 2026. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 57.300 đồng/cổ phiếu.

FPT và SCSK thành lập liên doanh tại Nhật Bản nhằm phục vụ các doanh nghiệp sử dụng hệ thống kế thừa COBOL

- * Vào ngày 11/12/2025, CTCPFPT (FPT), thông qua công ty con tại Nhật Bản, và tập đoàn SCSK (một trong những tập đoàn công nghệ hàng đầu Nhật Bản) công bố thành lập Công ty TNHH COBOL PARK, trong đó SCSK sở hữu 66,7% cổ phần và FPT nắm giữ 33,3% cổ phần còn lại. Liên doanh này đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2025. COBOL PARK chủ yếu phục vụ các tổ chức, đặc biệt là các định chế tài chính, đang sử dụng công nghệ máy tính lớn (mainframe) và hệ thống kế thừa lập trình bằng ngôn ngữ COBOL, thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực, đảm bảo tính liên tục của hệ thống, cũng như xây dựng lộ trình rõ ràng cho quá trình hiện đại hóa và chuyển đổi trong dài hạn. Việc hợp tác này kết hợp hơn 50 năm kinh nghiệm triển khai hệ thống của SCSK tại Nhật Bản với năng lực công nghệ, mạng lưới toàn cầu, đội ngũ kỹ sư trẻ và chất lượng cao, cùng thế mạnh trong các giải pháp hiện đại hóa nhờ ứng dụng AI của FPT.

* Quan điểm của chúng tôi:

- Chúng tôi cho rằng liên doanh này là minh chứng rõ ràng cho cam kết của FPT trong việc mở rộng sự hiện diện tại Nhật Bản – thị trường quan trọng nhất của mảng dịch vụ CNTT nước ngoài, đóng góp 40% vào doanh thu mảng này trong năm 2024. Diễn biến này củng cố chiến lược của FPT trong việc mở rộng mảng dịch vụ CNTT nước ngoài, với Nhật Bản là trụ cột tăng trưởng chủ đạo, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.
- Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu là 116.600 đồng/CP.

PVT: LNTT sơ bộ trong 11T 2025 giảm 20% YoY do giá cước tàu giảm; phù hợp kỳ vọng

- * PVT công bố KQKD sơ bộ trong 11T 2025, ghi nhận doanh thu đạt 14 nghìn tỷ đồng (+28% YoY; 90% dự báo cho năm 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (-20% YoY; 82% dự báo cho năm 2025 của chúng tôi). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 858 tỷ đồng (-14% YoY; 84% dự báo cho năm 2025 của chúng tôi). Trong 5 năm qua, lợi nhuận thực tế của PVT thường cao hơn dữ liệu sơ bộ trong 11T trung bình 10–20%. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi nào đáng kể đối với dự báo, dù cần thêm đánh giá chi tiết.
- * Chúng tôi cho rằng mức giảm YoY trong LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đến từ mảng vận tải kém khả quan hơn, bị ảnh hưởng bởi giá cước tàu toàn cầu giảm trong 11T, với giá thuê tàu Aframax/MR/Handymax giảm lần lượt 33%/30%/30% YoY.
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVT với giá mục tiêu 22.100 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ILB: Hưởng lợi từ hạ tầng giao thông, triển vọng tăng trưởng và cổ tức ổn định - Báo cáo Công ty

Ngành	Logistics		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	11/12/2025	Tăng trưởng DT	-8,8%	-6,7%	5,4%	10,5%
Giá hiện tại	26.100 VND	Tăng trưởng EPS**	12,6%	-1,2%	-27,8%	4,7%
Lợi suất cổ tức*	6%	Biên LN gộp	39,6%	38,3%	38,5%	38,8%
*dựa trên cổ tức 2024		Biên LN ròng	18,5%	19,6%	21,0%	19,8%
		EV/EBITDA	3,4x	3,0x	3,8x	3,3x
		ROE	17,8%	16,9%	12,5%	12,5%
		P/E***	7,8x	7,9x	11,0x	10,5x
GT vốn hóa	997 tỷ đồng			ILB	Peers	VNI
Room KN	360,5 tỷ đồng	P/E (trượt)****		9,0x	9,2x	17,0x
GTGD/ngày (30n)	0,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	1,8x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	51%	ROE (trượt)		16,5%	21,3%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	38,2 triệu	ROA (trượt)		6,4%	14,3%	2,0%
		điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *sử dụng giá CP hiện tại, ****chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi				

- * Với vị trí đặc địa của ILB gần các tuyến giao thông huyết mạch, chúng tôi kỳ vọng việc hạ tầng tiếp tục phát triển tại tỉnh Đồng Nai sẽ hỗ trợ kết nối vùng và thúc đẩy nhu cầu cho các dịch vụ của ILB trong thời gian tới
- * Năm 2025/2026, chúng tôi dự báo doanh thu thuần tăng 5%/11% svck, nhờ nhu cầu kho bãi tiếp tục phục hồi và các kho mới đi vào hoạt động, trong khi mảng cảng & logistics duy trì đà mở rộng.
- * Với giả định ILB tiếp tục tối ưu chi phí nhờ cải thiện dịch vụ logistics trọn gói, chúng tôi dự báo LNST-CĐTS có thể đạt lần lượt 110 tỷ đồng (+13% svck) và 115 tỷ đồng (+5% svck) trong 2025 và 2026.
- * Quý 4 thường là mùa cao điểm của ILB. 9T 2025, ILB đã hoàn thành 77%/77% dự báo doanh thu thuần/LNST-CĐTS của chúng tôi

* ILB hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 9,0 lần, thấp hơn 2% so với trung vị P/E của các công ty cùng ngành. Chúng tôi cho rằng định giá của ILB có dư địa cải thiện nhờ triển vọng ngành thuận lợi và khả năng mở rộng thị phần, đặc biệt khi mảng cảng-logistics được định hướng trở thành trụ cột tăng trưởng thứ hai của công ty.

* ILB có lịch sử trả cổ tức tiền mặt từ 1.500 – 2.100 đồng – tương đương DPS/EPS trung bình 61% giai đoạn 2020-2024.

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Cạnh tranh gay gắt trong khu vực, (2) Tiến độ dự án hạ tầng giao thông chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VGC	KCN	43%	717	1,6	42.200	64.100	52%	5,2%	57%	MUA	21/10/25	17,4	12,1	16,5	2,1
IDC	KCN	32%	532	4,4	37.000	54.000	46%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,4	21,2	2,1
STK	Dệt may	83%	90	0,0	16.850	25.500	51%	0,0%	51%	KQ	17/01/25	20,3	11,3	13,8	1,4
NLG	Bất động sản	5%	640	2,3	34.800	52.100	50%	1,1%	51%	MUA	07/11/25	19,7	24,5	21,2	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.383	7,4	32.500	48.500	49%	0,0%	49%	MUA	12/11/25	37,7	22,2	21,2	2,0
DCM	Phân bón	44%	669	2,0	33.300	46.600	40%	6,0%	46%	MUA	17/09/25	9,4	7,6	13,8	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.744	35,1	29.050	40.800	40%	3,4%	44%	KQ	27/08/25	15,1	11,7	18,8	2,3
SZC	KCN	18%	206	0,6	30.200	42.400	40%	3,3%	44%	KQ	01/07/25	18,7	15,4	21,2	1,7
SIP	KCN	44%	496	1,1	54.000	73.900	37%	3,7%	41%	MUA	18/06/25	11,7	11,0	21,2	2,6
DXS	Bất động sản	29%	214	0,6	9.750	13.600	39%	0,0%	39%	MUA	05/12/25	13,8	11,2	21,2	0,9
NVL	Bất động sản	42%	1.114	7,3	14.350	20.000	39%	0,0%	39%	MUA	01/10/25	-38,2	80,1	21,2	0,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.665	8,4	23.950	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	5,9	10,5	1,4
GMD	GTVT	9%	938	4,5	58.000	78.200	35%	3,8%	39%	MUA	21/11/25	17,5	13,2	14,2	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.975	16,1	33.400	44.800	34%	3,6%	38%	MUA	07/11/25	9,2	7,7	10,5	1,4
HPG	VLXD	27%	7.728	30,2	26.550	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,9	1,6
ACG	Gỗ	11%	198	0,0	34.600	45.800	32%	4,9%	37%	MUA	15/07/25	9,6	8,6	14,9	1,2
VPB	Ngân hàng	6%	8.469	21,5	28.150	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	19/11/25	10,0	7,3	10,5	1,5
PVS	Dầu khí	34%	607	5,6	31.300	42.100	35%	0,0%	35%	MUA	27/10/25	16,3	13,7	20,9	1,1
DPM	Phân bón	42%	583	3,2	22.600	29.000	28%	5,3%	34%	KQ	17/09/25	17,1	12,4	13,8	1,4
DXG	Bất động sản	26%	759	9,5	18.000	24.000	33%	0,0%	33%	MUA	05/12/25	67,4	41,6	21,2	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.173	17,4	76.100	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	40,5	25,9	14,2	3,3
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,7	54.900	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,2	3,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.591	22,1	24.850	32.500	31%	2,0%	33%	MUA	24/11/25	8,0	6,3	10,5	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.310	1,1	28.050	37.100	32%	0,0%	32%	KQ	22/07/25	7,3	10,1	19,2	15,6
DPG	Điện & Nước	41%	163	0,9	42.600	55.200	30%	2,3%	32%	MUA	04/09/25	12,6	5,6	16,5	2,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.138	1,5	88.000	113.500	29%	2,3%	31%	MUA	07/11/25	12,9	11,8	11,3	2,5
CTG	Ngân hàng	3%	10.202	13,4	50.100	65.000	30%	0,0%	30%	MUA	17/11/25	10,1	8,6	10,5	1,6

NT2	Điện & Nước	37%	258	0,9	23.600	28.600	21%	8,5%	30%	MUA	10/12/25	7,9	7,1	12,8	1,5
VCB	Ngân hàng	8%	18.251	8,3	57.600	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,8	13,3	10,5	2,2
PLC	Dầu khí	48%	79	0,1	25.700	31.900	24%	3,9%	28%	MUA	12/09/25	16,4	8,2	13,8	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.362	8,8	94.600	118.000	25%	3,2%	28%	MUA	07/11/25	11,2	9,7	13,8	2,3
BWE	Điện & Nước	39%	383	0,2	45.900	57.300	25%	2,8%	28%	MUA	11/11/25	14,1	11,1	12,8	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	629	0,2	45.000	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,8	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,3	18.600	23.100	24%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	14,9	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.288	1,0	62.700	78.200	25%	1,6%	26%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	14,2	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.434	21,5	41.900	52.300	25%	1,2%	26%	PHTT	21/08/25	24,9	21,7	14,2	2,3
PC1	Điện & Nước	33%	335	2,5	21.500	27.000	26%	0,0%	26%	MUA	05/11/25	13,6	10,9	16,5	1,5
GAS	Dầu khí	47%	5.728	2,1	62.600	76.100	22%	4,0%	26%	MUA	12/11/25	12,5	11,9	12,8	2,3
TV2	Điện & Nước	5%	92	0,3	35.850	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,6	14,3	14,2	1,9
KBC	KCN	31%	1.212	4,9	33.950	42.500	25%	0,0%	25%	MUA	24/11/25	18,5	10,8	21,2	1,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.614	18,8	82.300	101.000	23%	1,2%	24%	MUA	14/10/25	18,5	14,5	14,0	3,9
FPT	CNTT	8%	6.202	26,2	96.000	116.600	21%	2,4%	24%	MUA	22/10/25	17,9	15,6	14,8	4,6
DHC	Công nghiệp	13%	119	0,4	32.550	39.100	20%	3,4%	24%	MUA	21/08/25	9,7	8,8	14,9	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.658	2,1	34.400	41.100	19%	3,5%	23%	MUA	13/10/25	19,2	14,9	20,9	1,7
BMP	VLXD	14%	527	0,7	169.700	192.500	13%	9,4%	23%	MUA	12/11/25	10,5	9,9	16,5	4,4
PVT	Dầu khí	39%	321	3,0	18.000	22.100	23%	0,0%	23%	MUA	06/11/25	8,6	6,9	14,2	1,0
BID	Ngân hàng	12%	10.011	2,6	37.600	46.100	23%	0,0%	23%	MUA	17/11/25	11,5	10,9	10,5	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	424	2,9	30.200	37.000	23%	0,0%	23%	KQ	17/11/25	16,2	8,8	21,2	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	289	0,6	56.200	67.400	20%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,4	13,8	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	218	0,1	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	11,0	8,7	12,8	1,1
CTR	CNTT	40%	366	1,5	84.400	100.400	19%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,9	18,8	16,5	4,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	198	1,3	54.100	61.900	14%	6,5%	21%	MUA	12/09/25	10,0	8,8	11,3	2,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.874	14,0	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	14,8	3,8
OIL	Dầu khí	1%	413	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	20,9	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.544	3,7	52.300	58.000	11%	9,6%	20%	MUA	10/09/25	15,5	14,8	14,8	3,0
FRT	Bán lẻ	16%	969	3,8	150.000	178.800	19%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	34,4	22,7	14,0	8,3
ACV	Hàng không	46%	7.537	1,9	53.900	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	18,0	24,3	14,2	3,0

GVR	Công nghiệp	12%	4.042	2,6	26.650	31.200	17%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,8	22,3	13,8	1,8
POW	Điện & Nước	45%	1.408	6,6	12.100	14.300	18%	0,0%	18%	KQ	10/12/25	16,6	19,5	12,8	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	473	2,4	55.600	63.500	14%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,2	8,3	14,8	1,3
VHM	Bất động sản	39%	15.747	20,5	101.100	118.900	18%	0,0%	18%	KQ	05/12/25	10,7	10,0	21,2	1,9
PVD	Dầu khí	43%	521	15,0	24.700	29.000	17%	0,0%	17%	MUA	05/11/25	18,2	13,5	20,9	0,8
STB	Ngân hàng	9%	3.410	19,0	47.700	55.400	16%	0,0%	16%	KQ	08/12/25	7,1	3,8	10,5	1,4
PPC	Điện & Nước	40%	121	0,1	9.960	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,0	9,9	12,8	0,7
DGW	Bán lẻ	30%	346	3,8	41.250	45.400	10%	1,2%	11%	PHTT	18/11/25	17,2	14,7	14,0	2,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.647	24,3	31.750	34.000	7%	3,1%	10%	KQ	08/09/25	6,9	5,8	10,5	1,9
AST	DV Hàng không	5%	131	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	14,0	5,4
VRE	Bất động sản	31%	2.542	11,7	29.500	32.000	8%	0,0%	8%	PHTT	05/12/25	10,5	12,3	21,2	1,5
HDC	Bất động sản	46%	189	2,3	25.000	27.100	8%	0,0%	8%	KQ	21/03/25	29,1	16,8	21,2	1,8
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,3	50.900	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	14,9	1,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.537	0,9	54.600	56.900	4%	1,6%	6%	KQ	26/05/25	15,4	13,0	14,9	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	8.666	4,3	216.800	220.800	2%	2,8%	5%	PHTT	28/11/25	35,6	30,0	14,8	14,3
VEA	Ô-tô	47%	1.722	0,8	34.200	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,0	6,4	14,2	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.336	5,4	18.100	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	10,5	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,2	58.300	58.100	0%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,3	45,4	12,8	2,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.767	5,1	16.800	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	10,5	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.041	3,0	44.500	39.300	-12%	2,2%	-9%	KKQ	18/11/25	13,1	12,3	10,5	3,1
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.706	2,2	14.250	12.400	-13%	0,0%	-13%	BÁN	28/08/25	24,0	18,2	20,9	1,2
HSG	VLXD	41%	386	2,0	16.400	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,5	17,4	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	265	3,9	15.600	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,3	12,1	14,9	0,9
VTP	GTVT	43%	448	1,9	97.000	69.000	-29%	1,5%	-27%	PHTT	06/09/24	33,4	28,5	14,2	6,8
VIC	Bất động sản	40%	42.665	58,4	146.000	105.000	-28%	0,0%	-28%	BÁN	05/12/25	87,0	79,8	21,2	7,7
VJC	Hàng không	18%	4.218	19,3	188.000	114.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	15/03/24	27,1	21,0	19,2	4,6

Nguồn: Fiipro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	125.142	2.663	16	14,6	12,3	10,2	15,7	1,8	23,6	15,4	13,7	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	51.004	2.218	8	13,7	11,0	9,7	12,5	2,1	21,6	21,8	12,4	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	10	20.096	2.010	1	19,7	18,8	18,3	19,8	2,7	22,7	22,5	21,1	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.041	5.041	0	14,4	13,1	12,3	11,6	3,1	14,4	13,1	12,3	3,1	2,2%
BÁN	2	45.371	22.686	1	89,6	75,2	66,4	54,8	5,9	80,6	55,5	49,0	4,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	246.654	2.972	26	17,4	14,6	12,5	16,4	2,3	24,2	19,0	15,0	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.368	7.114	11	11,3	9,9	8,1	12,3	1,7	10,8	9,4	7,9	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.643	822	1	18,4	14,6	12,4	15,4	1,6	15,9	12,0	10,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.744	2.744	1	23,3	15,1	11,7	21,3	2,3	23,3	15,1	11,7	2,3	3,4%
Tiêu dùng	14	36.914	2.637	5	19,9	18,2	16,1	20,9	3,9	24,4	18,7	15,2	4,1	4,4%
Bất động sản	9	65.255	7.251	2	41,3	28,7	26,5	25,6	3,5	40,8	26,4	33,2	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.906	2.226	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,9	15,1	12,3	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.368	531	1	22,0	16,1	13,1	19,6	1,5	30,0	24,0	14,5	1,7	2,9%
Dầu khí	10	13.283	1.328	2	19,1	15,2	12,9	17,6	1,6	28,3	27,4	13,1	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.898	380	0	12,4	11,0	9,5	13,7	1,9	16,6	12,0	9,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.496	1.071	1	21,4	18,6	14,7	23,4	1,8	24,3	16,5	12,8	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.779	2.397	1	16,6	14,8	17,4	15,8	3,9	22,3	18,1	16,9	5,8	3,0%
TỔNG CỘNG	83	246.654	2.972	26	17,4	14,6	12,5	16,4	2,3	24,2	19,0	15,0	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.698,9	-20,1
VN 30	1.924,3	-22,7
VN Mid	2.238,2	-1,8
VNSmall	1.510,4	-5,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	255,9	-0,6
HNX30	552,9	-0,2
VNX Allshare	2.860,2	-26,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,0	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.585,2	15,7%
Khối ngoại mua	1.741,5	10,6%
Khối ngoại bán	2.234,9	13,6%
Tổng giao dịch	16.482,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	49,4	5,7%
Khối ngoại mua	40,2	4,6%
Khối ngoại bán	57,3	6,6%
Tổng giao dịch	867,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	33,7	8,1%
Khối ngoại mua	19,1	4,6%
Khối ngoại bán	46,0	11,0%
Tổng giao dịch	416,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMP	11.100	7,0%
QCG	1.050	6,8%
SHI	1.000	6,8%
HQC	160	5,0%
DLG	120	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	400	6,5%
DL1	300	5,5%
WCS	15.000	5,0%
NTP	2.100	3,3%
KSV	2.400	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CC1	3.867	12,9%
BCA	1.738	12,4%
GTD	5.803	11,8%
HBC	355	5,6%
ABW	518	4,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	-2.450	-7,0%
HID	-680	-7,0%
HII	-550	-6,9%
GEE	-13.100	-6,4%
HHP	-650	-5,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSD	-800	-4,8%
KSF	-1.000	-1,4%
TIG	-100	-1,3%
HUT	-200	-1,2%
SCG	-700	-1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-190	-2,1%
DRI	-198	-1,6%
BVB	-87	-0,7%
FOX	-356	-0,6%
KLB	-41	-0,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.382
SHB	1.004
VHM	825
VIX	593
MSB	577

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	251
CEO	171
PVS	59
KSV	48
VFS	39

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	178
LDW	144
ABB	76
MCH	39
MSR	38

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VNE	1.979.722	232.402
TCI	2.263.761	350.609
BMP	522.940	111.483
TTF	7.942.046	2.004.919
QCG	2.011.751	580.545
MSB	45.107.856	13.209.631
HQC	19.708.919	5.827.065
HAR	1.105.884	383.910
SJS	463.108	162.972
IJC	6.935.199	2.530.230

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	502.547	139.553
MST	5.747.985	2.345.491
PSD	436.360	245.107
VC2	344.325	223.045
NVB	155.346	115.451
VHE	375.514	288.365
VC3	1.138.100	977.166
DL1	1.021.383	880.533
VC7	160.300	140.671
DXP	302.914	279.627

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACV	3.163.954	909.362
HBC	3.979.712	1.202.514
BCA	245.119	83.391
ABW	387.676	132.326
AAH	1.043.340	772.252
C4G	1.420.003	1.070.202
FOX	97.395	78.946
AVG	188.000	153.132
HNH	368.400	319.402
ABC	207.127	197.608

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.411,5		15,4	2,0	13,2
SSI	2.745,6	65,8	15,5	2,3	13,1
VIX	1.359,6	89,7	8,5	1,8	24,1
VND	1.074,3	86,6	14,7	1,4	9,7
HCM	940,4	10,4	16,7	2,3	10,5
VCI	937,6	70,5	21,5	2,0	8,8

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	576,2		13,1	1,7	13,7
BVH	1.537,8	21,9	15,3	1,7	11,3
PVI	842,5	42,4	18,4	2,5	14,4
PTI	178,4	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	167,5	3,6	7,8	1,4	18,6
VNR	154,5	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.080,4		19,0	4,0	23,8
ACV	7.540,3	45,7	18,7	3,0	16,8
GEE	2.652,3	49,8	21,0	9,4	48,1
MVN	2.051,9	0,0	31,3	4,0	13,2
VEA	1.722,7	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.434,6	41,6	18,1	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.281,0		21,1	5,4	24,5
MCH	8.669,8	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	4.876,6	51,6	14,8	3,8	26,4
MSN	4.174,8	24,4	34,7	3,3	10,5
SAB	2.545,0	40,9	15,5	3,0	18,9
PNJ	1.139,0	0,2	12,7	2,5	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.181,4		21,0	1,2	6,7
BSR	2.707,2	48,8	34,5	1,2	3,7
PLX	1.658,3	2,8	16,5	1,7	10,3
PVS	607,3	34,0	11,0	1,1	10,4
PVD	520,9	42,8	15,4	0,8	5,5
OIL	413,2	0,7	27,5	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.021,7		19,2	5,0	12,4
GAS	5.731,0	47,2	12,5	2,3	18,9
POW	1.408,4	45,4	17,7	1,1	5,8
REE	1.288,5	0,0	13,1	1,7	13,2
DNH	849,4	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	831,2	50,0	30,6	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.207,4		38,2	4,0	14,3
VIC	42.686,2	40,3	127,3	7,7	6,2
VHM	15.755,2	38,8	16,5	1,9	12,7
BCM	2.560,3	32,0	18,2	3,1	18,0
VRE	2.543,3	30,8	13,8	1,5	11,1
KSF	2.492,1	50,0	15,1	5,5	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.187,5		10,7	1,7	16,7
VCB	18.260,3	7,9	13,7	2,2	16,8
CTG	10.207,4	3,0	8,1	1,6	21,1
BID	10.016,4	12,4	9,9	1,6	17,3
TCB	8.979,8	0,0	10,7	1,4	14,2
VPB	8.473,6	5,6	10,8	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.861,7		-278,3	7,4	-35,4
VPL	6.191,5	48,9	-1.526,1	4,5	-0,3
MWG	4.616,5	1,2	20,8	3,9	19,7
VJC	4.219,9	17,8	64,9	4,6	7,8
HVN	3.311,4	20,8	7,5	15,6	-229,1
FRT	969,2	16,3	41,4	8,3	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.281,0		21,1	5,4	24,5
HPG	8.669,8	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	4.876,6	12,1	14,8	3,8	26,4
DGC	4.174,8	34,4	34,7	3,3	10,5
MSR	2.545,0	99,9	15,5	3,0	18,9
KSV	1.139,0	0,0	12,7	2,5	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.181,4		21,0	1,2	6,7
DHG	2.707,2	46,2	34,5	1,2	3,7
IMP	1.658,3	24,8	16,5	1,7	10,3
DHT	607,3	9,0	11,0	1,1	10,4
DVN	520,9	0,0	15,4	0,8	5,5
DBD	413,2	84,5	27,5	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.021,7		19,2	5,0	12,4
FPT	5.731,0	8,0	12,5	2,3	18,9
CMG	1.408,4	13,9	17,7	1,1	5,8
SAM	1.288,5	48,5	13,1	1,7	13,2
VEC	849,4	0,0	21,9	18,5	19,3
ELC	831,2	45,9	30,6	1,4	4,9

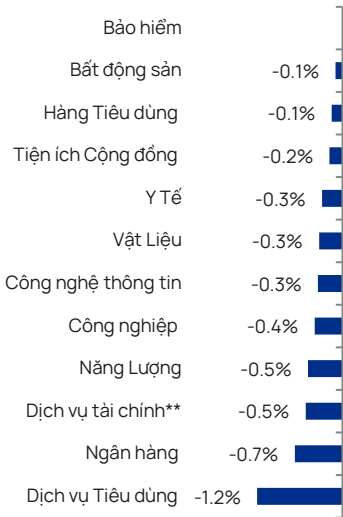
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

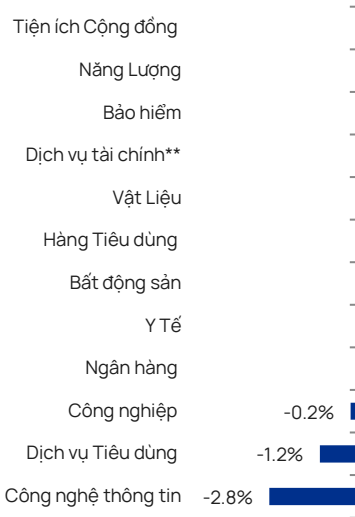
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

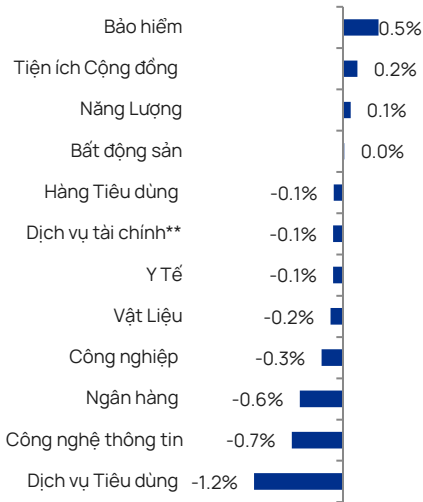
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



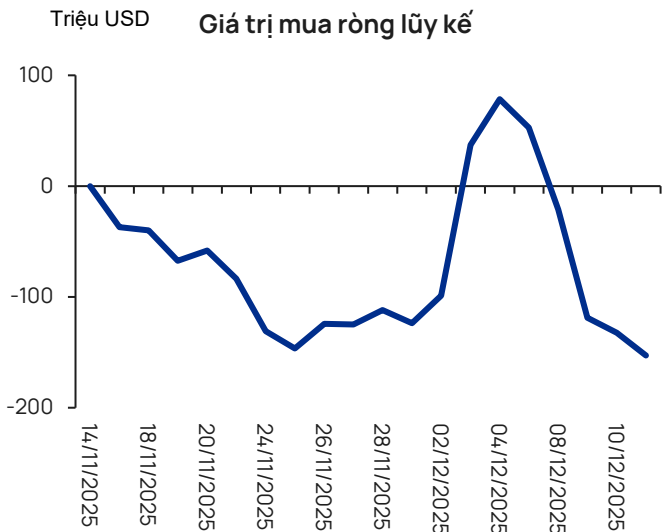
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



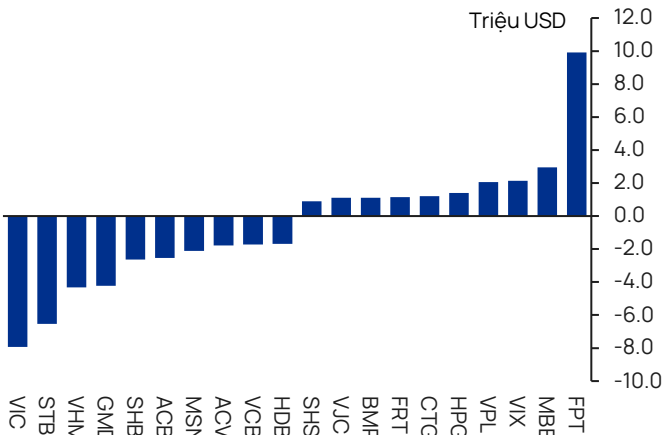
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

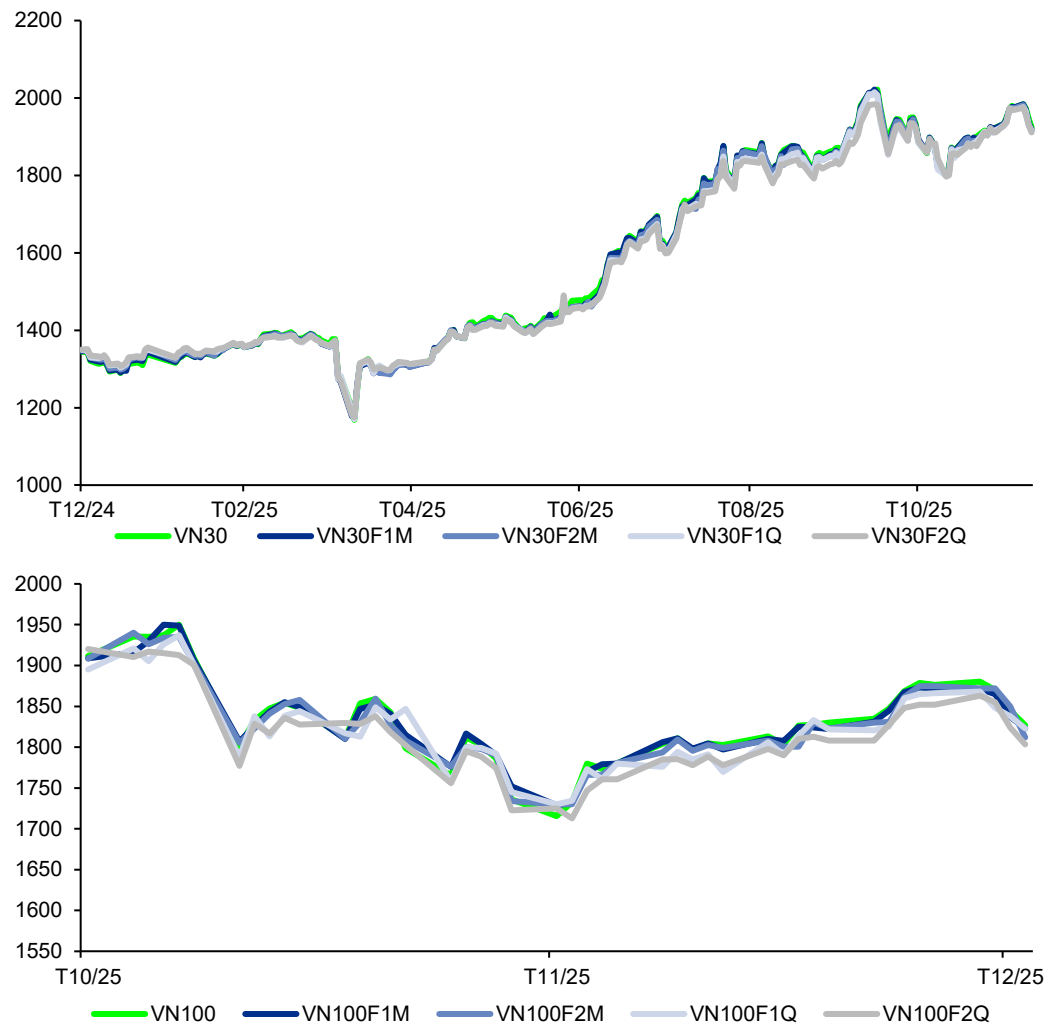


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.919,1	-15,9	-0,8%	-5,2
VN30F2M	1.916,0	-16,0	-0,8%	-8,3
VN30F1Q	1.916,0	-13,0	-0,7%	-8,3
VN30F2Q	1.911,1	-18,9	-1,0%	-13,2
VN100F1M	1.823,0	-14,1	-0,8%	-4,0
VN100F2M	1.812,0	-38,0	-2,1%	-15,1
VN100F1Q	1.823,0	-14,9	-0,8%	-4,0
VN100F2Q	1.803,2	-20,8	-1,1%	-23,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.033	-11,8%	334,75	23,4%
VN30F2M	2.452	25,6%	1,33	7,4%
VN30F1Q	445	-1,3%	0,09	-19,8%
VN30F2Q	251	2,9%	0,03	-46,7%
VN100F1M	31	-6,1%	0,09	46,6%
VN100F2M	11	22,2%	0,00	-50,0%
VN100F1Q	15	-6,3%	0,01	-53,3%
VN100F2Q	15	-28,6%	0,02	-33,3%

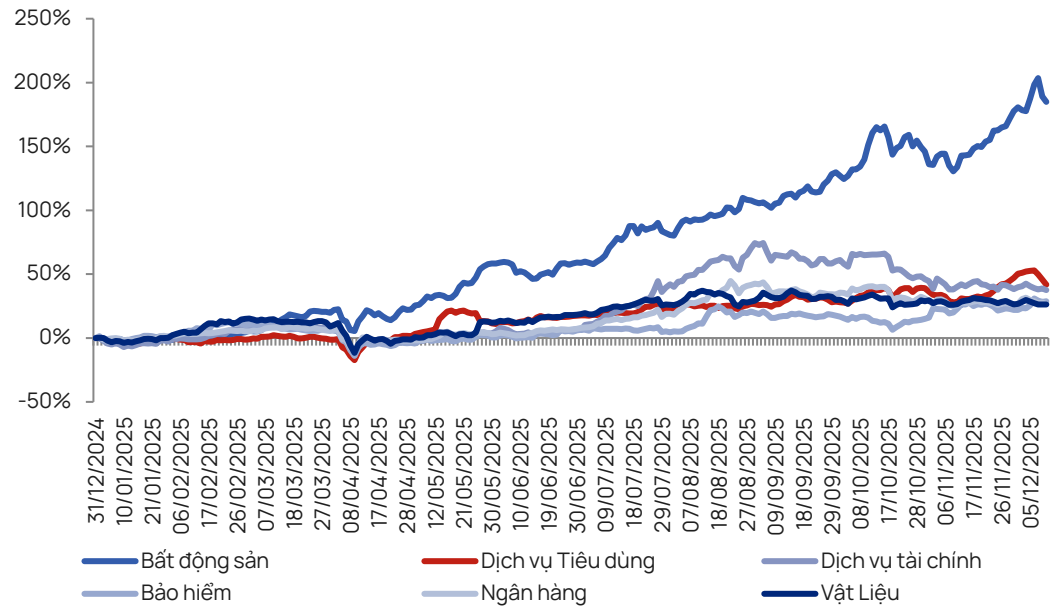


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

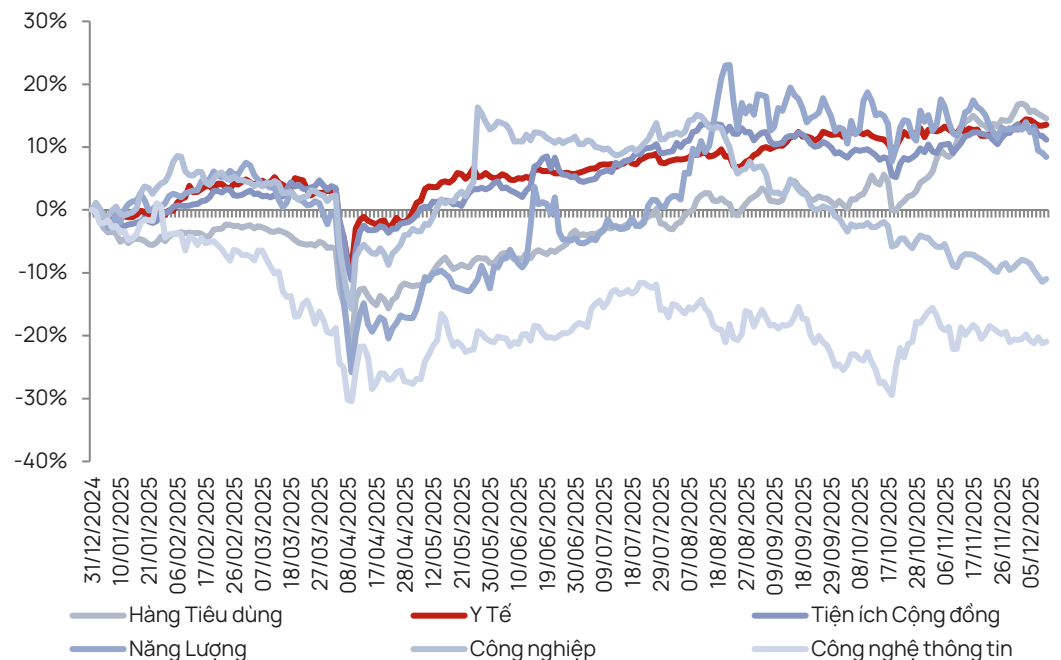
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



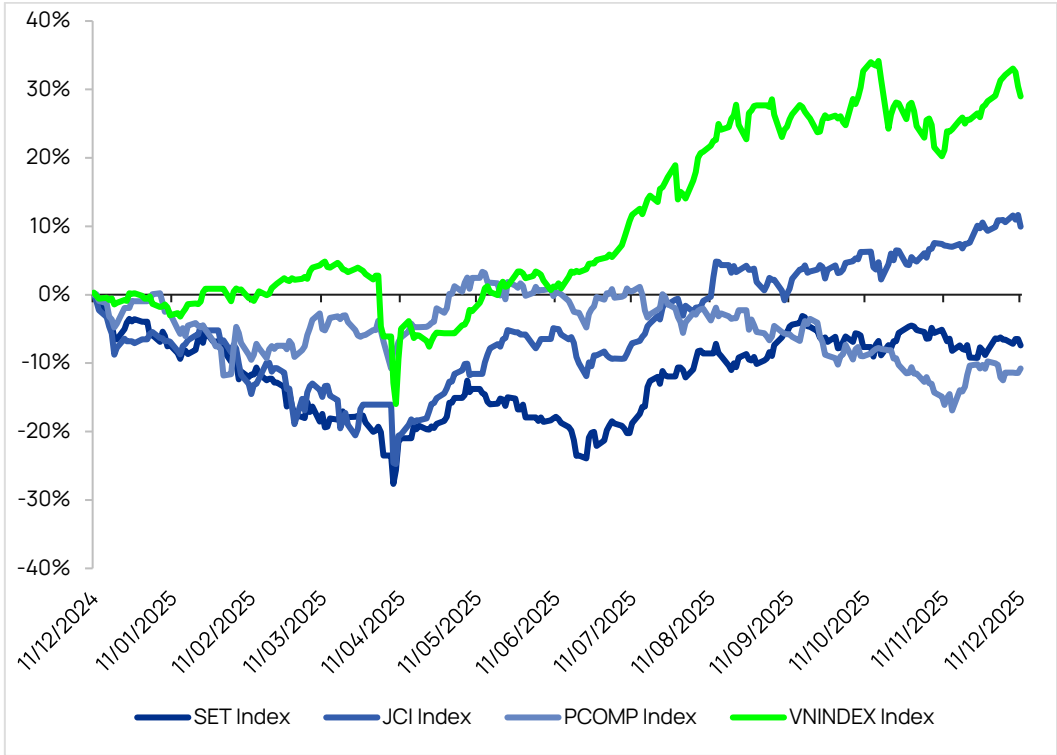
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



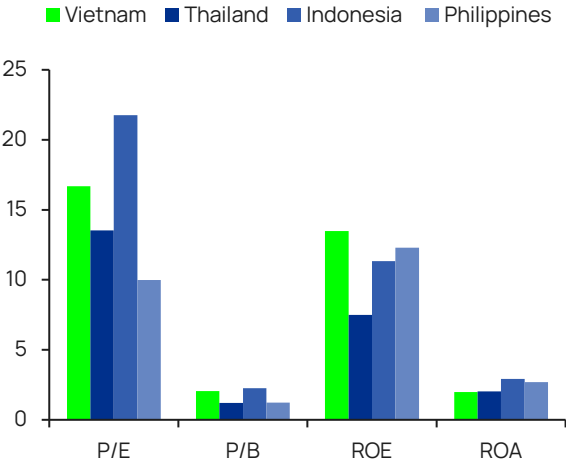
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,5	21,8	10,0	16,7
P/B	1,2	2,3	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,0	953,8	145,9	293,6
GTGD trung bình, tr USD	1.161,8	882,5	79,8	896,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.228,0	-1.658,8	-826,4	-4.847,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	60,7	9,8	(80,7)	(202,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,63%	5,54%	3,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.